

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn  
vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020**

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC**

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ/TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn ĐBK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7106/VPCP-KGVX ngày 07/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020

Xét đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình 135,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách 3.973 thôn đặc biệt khó khăn của 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư: 3.886 thôn của 41 tỉnh;
- Ngân sách địa phương đầu tư: 87 thôn của 07 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Khánh Hòa, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và thành phố Cần Thơ.

*(Có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

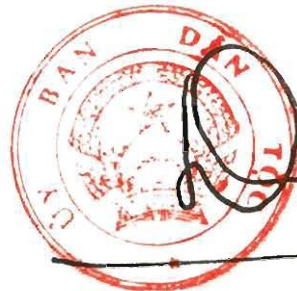
Quyết định số 75/QĐ-UBDT ngày 29/02/2016, Quyết định số 177/QĐ-UBDT ngày 19/4/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

*Nơi nhận*

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Thủ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT;
- Các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;
- Công TTĐT Chính phủ, Công TTĐT UBDT;
- Lưu: VT, VP135 (5b).

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**



**Đỗ Văn Chiến**

**ỦY BAN DÂN TỘC****TỔNG HỢP THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN  
THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH I35 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 419/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017  
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

TT	TÊN TỈNH	Thôn ĐBKK. vào diện ĐT		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.973</b>	<b>3.886</b>	<b>87</b>
1	Vĩnh Phúc	3		3
2	Quảng Ninh	43		43
3	Hải Dương	1		1
4	Ninh Bình	24	24	
5	Hà Giang	158	158	
6	Cao Bằng	98	98	
7	Bắc Kạn	153	153	
8	Tuyên Quang	123	123	
9	Lào Cai	157	157	
10	Yên Bái	177	177	
11	Thái Nguyên	94	94	
12	Lạng Sơn	121	121	
13	Bắc Giang	99	99	
14	Phú Thọ	239	239	
15	Điện Biên	36	36	
16	Lai Châu	105	105	
17	Sơn La	259	259	
18	Hòa Bình	99	99	
19	Thanh Hóa	181	181	
20	Nghệ An	270	270	
21	Hà Tĩnh	13	13	
22	Quảng Bình	27	27	
23	Quảng Trị	22	22	
24	Thừa Thiên Huế	14	14	
25	Quảng Nam	40	40	
26	Quảng Ngãi	47	47	

TT	TÊN TỈNH	Thôn ĐBKK vào diện ĐT		
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
27	Bình Định	29	29	
28	Phú Yên	29	29	
29	Khánh Hòa	20		20
30	Ninh Thuận	19	19	
31	Bình Thuận	20	20	
32	Kon Tum	66	66	
33	Gia Lai	287	287	
34	Đắk Lắk	231	231	
35	Đắk Nông	73	73	
36	Lâm Đồng	110	110	
37	Bình Phước	51	51	
38	Đồng Nai	3		3
39	Bà Rịa Vũng Tàu	15		15
40	Trà Vinh	52	52	
41	Vĩnh Long	5	5	
42	An Giang	27	27	
43	Kiên Giang	37	37	
44	Cần Thơ	2		2
45	Hậu Giang	28	28	
46	Sóc Trăng	158	158	
47	Bạc Liêu	41	41	
48	Cà Mau	67	67	



**ỦY BAN DÂN TỘC**

**TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**DANH SÁCH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC DIỆN ĐẦU TƯ  
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 414/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017  
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

TT	Tên huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>29</b>
I	<b>HUYỆN AN LÃO</b>				
		Thị trấn An Lão	II		
				1	Thôn 7
				2	Thôn 2
				3	Thôn Gò Bù
				4	Thôn Hưng Nhơn Bắc
				5	Thôn Hưng Nhơn
II	<b>HUYỆN VĨNH THẠNH</b>				
		Thị trấn Vĩnh Thạnh	II		
				1	Thôn Hà Ron
				2	Thôn Klot Pok
				3	Thôn Định Tổ
				4	Thôn Định Bình
				5	Thôn Định Thiện
III	<b>HUYỆN VÂN CANH</b>				
		Thị trấn Vân Canh	II		
				1	Làng Hiệp Hà
				2	Làng Hiệp Hội
				3	Thôn Thịnh Văn II
				4	Làng Hiệp Giao
				5	Làng Canh Tân
				6	Làng Đắc Đum
				7	Làng Suối Mây
				8	Thôn Tân Thuận
				9	Thôn Thịnh Văn I
				10	Thôn 2
IV	<b>HUYỆN TÂY SƠN</b>				
		Xã Tây Xuân	II		

TT	Tên huyện	Tên xã, phường, thị trấn	Khu vực	Tên thôn	
				1	Thôn Đồng Sim
		Xã Bình Tân	II		
				1	Thôn M6
				2	Thôn Thuận Ninh
		Xã Tây Giang	II		
				1	Thôn Nam Giang
		Xã Tây Phú	II		
				1	Thôn Phú Lâm
V	HUYỆN PHÙ MỸ				
		Xã Mỹ Châu	II		
				1	Thôn Vạn Lương
				2	Thôn Vạn Thiện
				3	Thôn Quang Nghiễm
VI	HUYỆN HOÀI NHƠN				
		Xã Hoài Sơn	II		
				1	Thôn La Vuông